

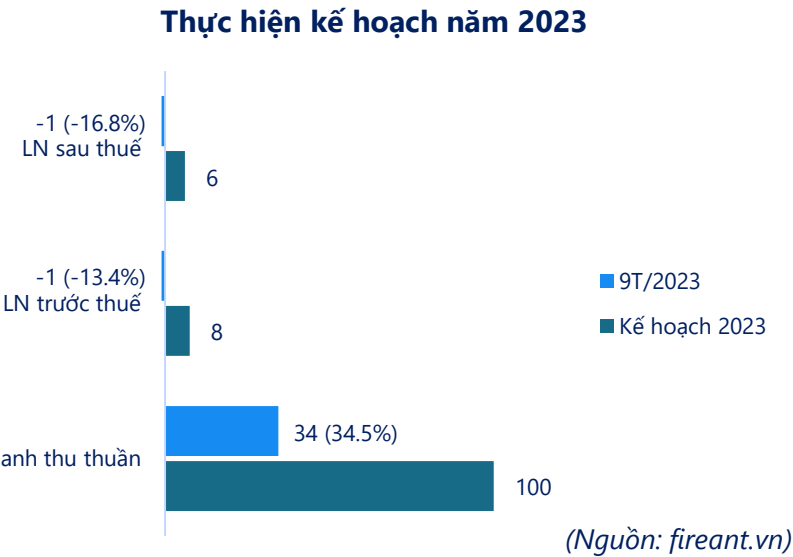
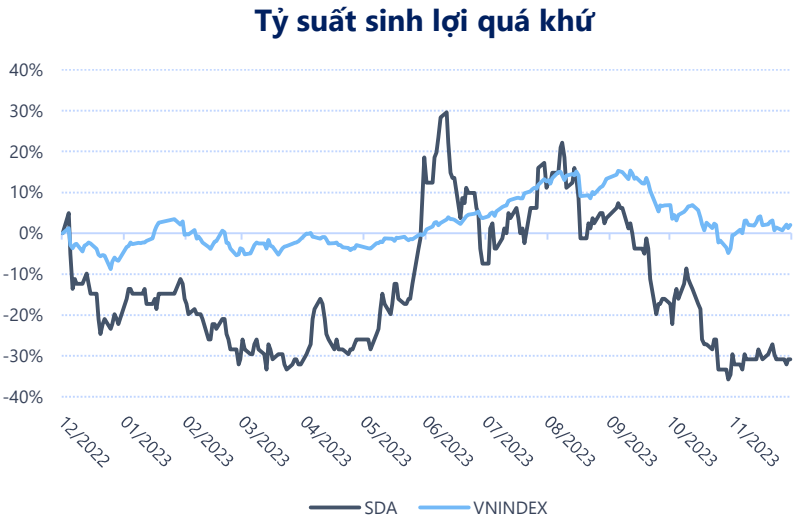
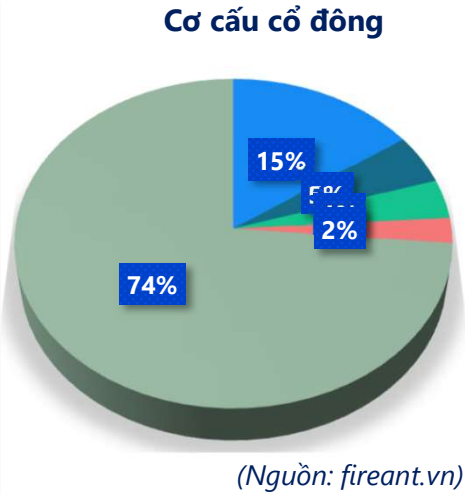
CTCP SIMCO Sông Đà (HNX)

Ngành: Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

Giá	5,600 VNĐ		
(01/12/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	-31.0%	-36.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147
Số lượng CPLH (CP)	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,510
Sở hữu nước ngoài	0.05%
Beta	1.53

■ Nguyễn Thị Hồng Ngọc (Phó Tổng giám đốc)
■ Đỗ Tuấn Dương
■ CTCP Đầu tư Công nghệ Smartech Việt Nam
■ Nguyễn Sĩ Hiên
■ Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	13.4	7.4	79.7%	34.5	31.7	8.8%
Giá vốn hàng bán	13.2	6.9	90.5%	33.3	28.0	19.2%
Lợi nhuận gộp	0.1	0.5	-74.3%	1.2	3.7	-68.7%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.1	369.9%	1.9	0.9	117.9%
Chi phí tài chính	0.3	0.0	986.7%	0.8	0.3	200.1%
Chi phí lãi vay	0.3	0.0	986.7%	0.9	0.1	656.9%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	0.9	1.0	-14.2%	3.3	2.3	43.3%
LN thuần từ HĐKD	- 0.6	- 0.5	-31.1%	- 1.0	- 2.0	-149.1%
LN khác	- 0.0	- 0.2	98.7%	- 0.0	- 0.2	97.1%
LN trước thuế	- 0.6	- 0.7	4.6%	- 1.0	- 1.9	-154.4%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 0.6	- 0.7	4.6%	- 1.0	- 1.9	-154.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 0.6	- 0.7	4.6%	- 1.0	- 1.9	-154.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

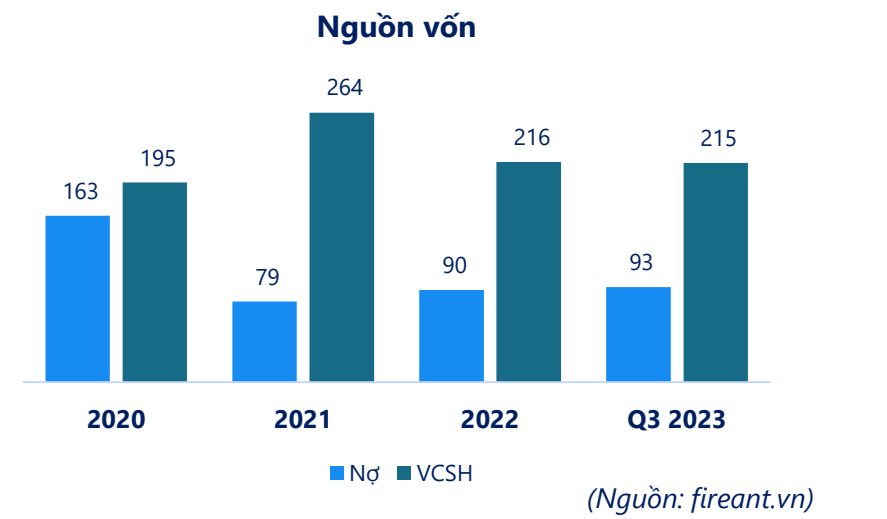
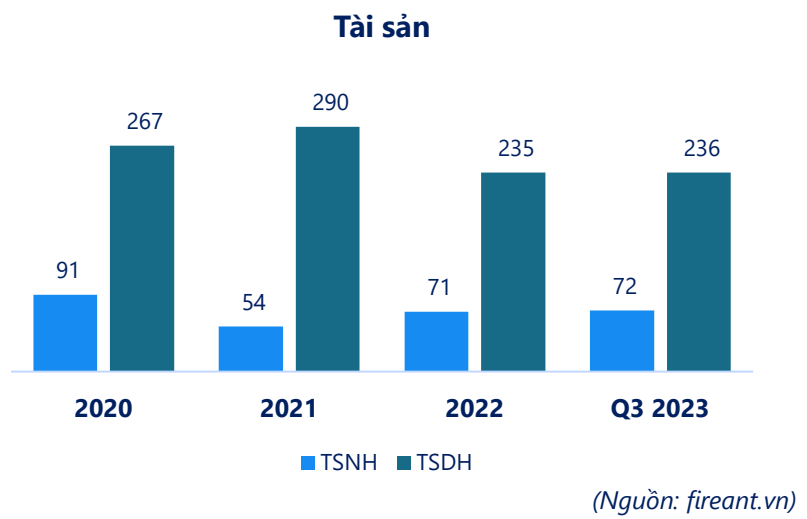
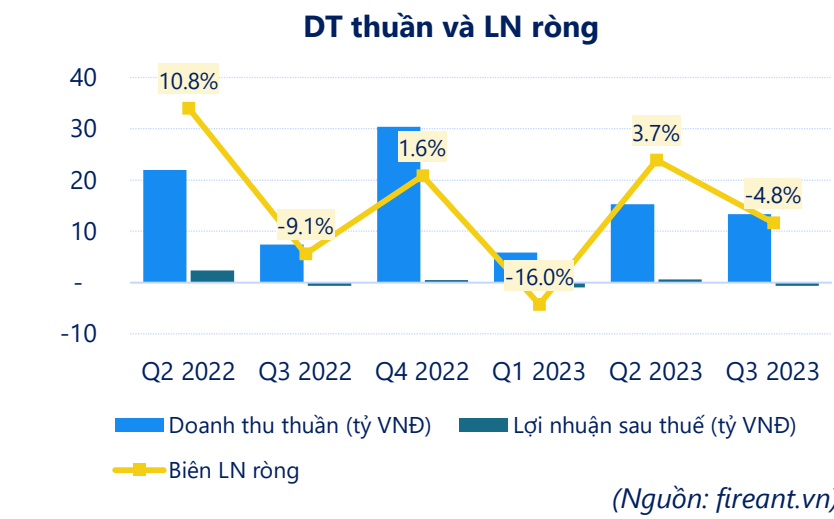
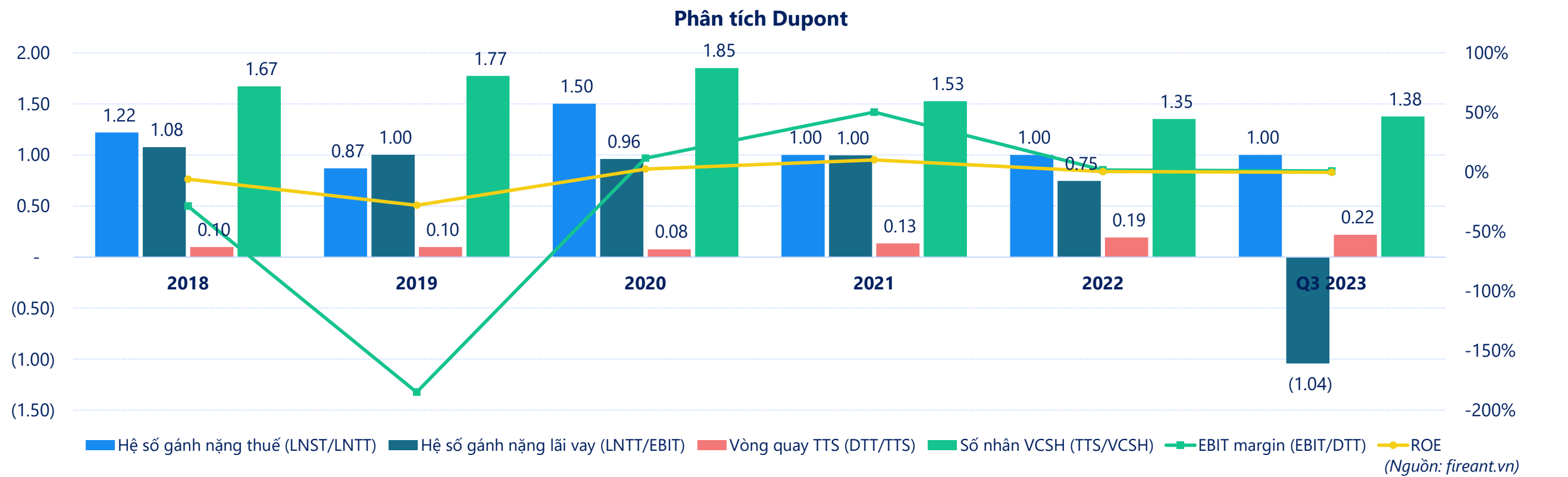
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 4.7	7.5	- 4.3	- 1.9	- 8.4	3.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.5	- 7.8	- 2.0	1.7	8.9	3.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.2	0.3	6.0	3.7	0.1	0.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.0	- 0.0	- 0.3	0.1	0.7	- 0.5

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	72.3	70.8	2.1%	23.5%
Tiền và tương đương tiền	0.5	0.2	169.9%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	5.6	5.6	0.0%	1.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	59.0	61.0	-3.3%	19.2%
Hàng tồn kho	6.7	3.4	95.5%	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.5	0.6	-17.0%	0.2%
Tài sản dài hạn	235.6	235.4	0.1%	76.5%
Các khoản phải thu dài hạn	11.0	1.0	1000.0%	3.6%
Tài sản cố định	22.9	23.5	-2.6%	7.4%
Bất động sản đầu tư	7.6	8.4	-9.3%	2.5%
Tài sản dở dang dài hạn	75.9	75.9	0.0%	24.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	117.2	126.7	-7.5%	38.1%
Tài sản dài hạn khác	1.0	0.0	9126.0%	0.3%
Tổng cộng tài sản	307.8	306.2	0.5%	100.0%
Nợ phải trả	93.0	90.4	2.9%	30.2%
Nợ ngắn hạn	63.2	62.3	1.5%	20.5%
Nợ vay ngắn hạn	14.8	10.9	35.5%	4.8%
Nợ dài hạn	29.8	28.1	6.1%	9.7%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	214.8	215.8	-0.5%	69.8%
Vốn chủ sở hữu	214.8	215.8	-0.5%	69.8%

(Nguồn: fireant.vn)

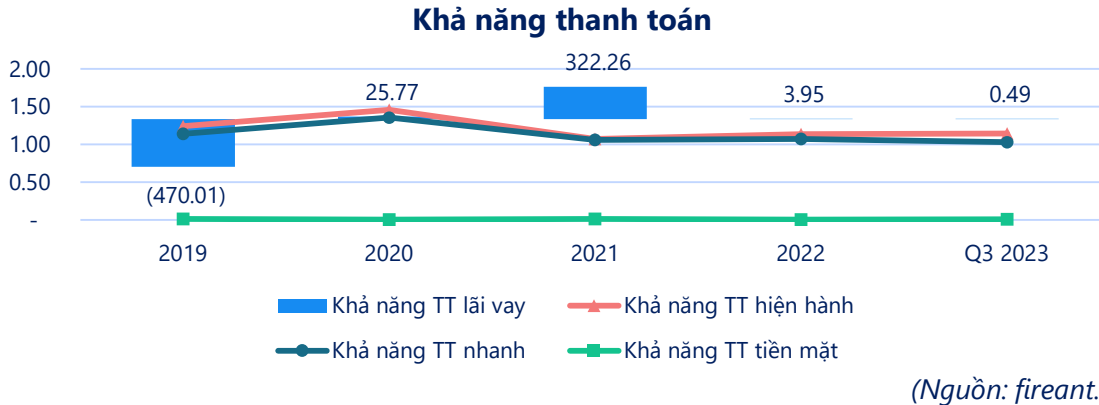
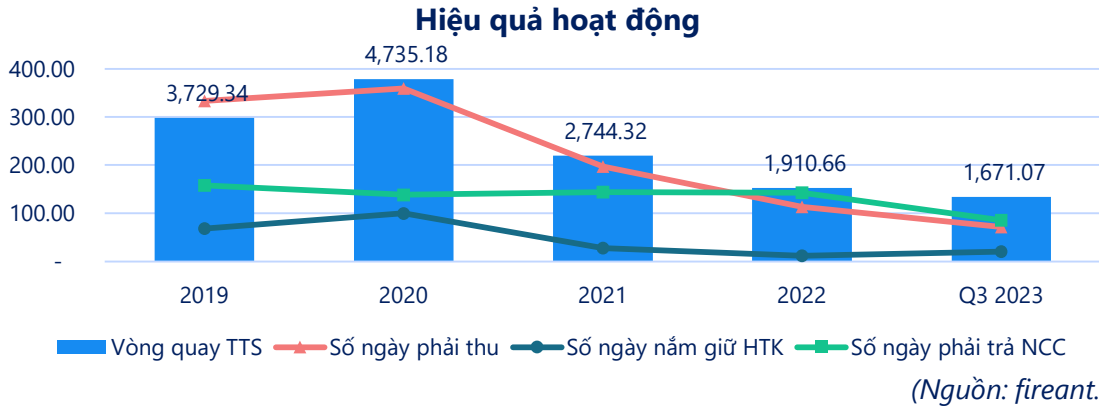
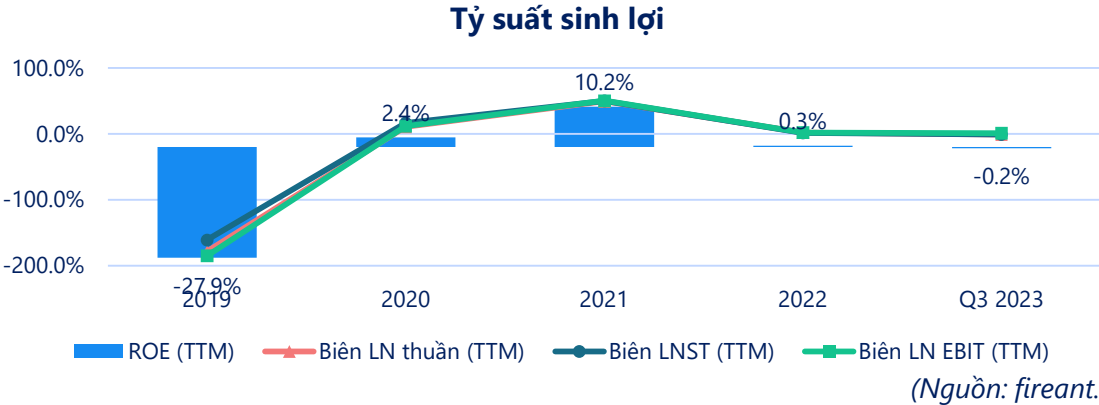
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDA



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDA

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-30.9%	-178.4%	10.5%	49.5%	1.6%	-0.8%
Biên LNST (TTM)	-37.7%	-160.8%	16.8%	50.1%	1.3%	-0.8%
Biên LN EBIT (TTM)	-28.7%	-184.8%	11.6%	50.2%	1.7%	0.8%
ROE (TTM)	-6.1%	-27.9%	2.4%	10.2%	0.3%	-0.2%
ROA (TTM)	-3.7%	-15.7%	1.3%	6.7%	0.2%	-0.2%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	300.2	333.2	359.5	197.4	113.8	71.3
Số ngày nắm giữ HTK	99.3	68.2	100.0	27.8	12.0	20.3
Số ngày phải trả NCC	266.2	157.8	138.4	144.2	142.5	85.5
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.4	0.3	0.8	2.5	2.9
Vòng quay TTS	3,747.8	3,729.3	4,735.2	2,744.3	1,910.7	1,671.1
Thanh khoản						
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.2	1.5	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	1.5	1.1	1.4	1.1	1.1	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	(13.0)	(470.0)	25.8	322.3	3.9	0.5
Nhóm chỉ số định giá						
EPS	- 608 -	2,364	176	891	31 -	20
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,645	7,279	7,455	10,075	8,234	8,196
P/E	(8.4)	(1.4)	28.4	31.4	203.8	(336.9)
P/B	0.5	0.5	0.7	2.8	0.8	0.8
P/S	3.2	2.2	4.8	15.7	2.7	2.7

(Nguồn: fireant.vn)



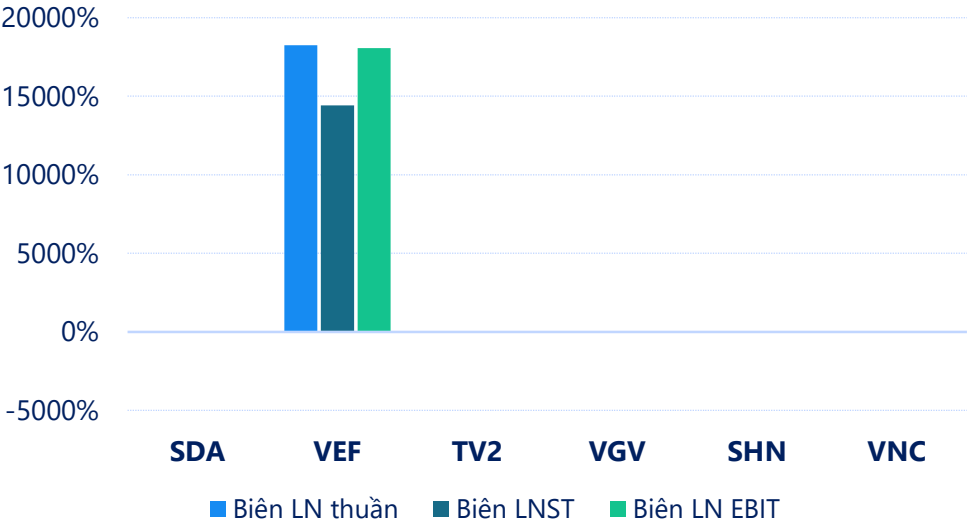
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SDA	34.5	8.8% -	1.0	-154.4%	-2.9%	5.8%
VEF	2.8	280.4%	343.9	55.6%	12186.8%	29795.5%
TV2	480.5	-53.5%	39.6	-4.9%	8.2%	4.0%
VGV	399	-12.0%	22	-6.1%	5.6%	5.3%
SHN	4,375	7.7%	6	-78.6%	0.1%	0.6%
VNC	511	12.6%	29	5.2%	5.7%	6.1%

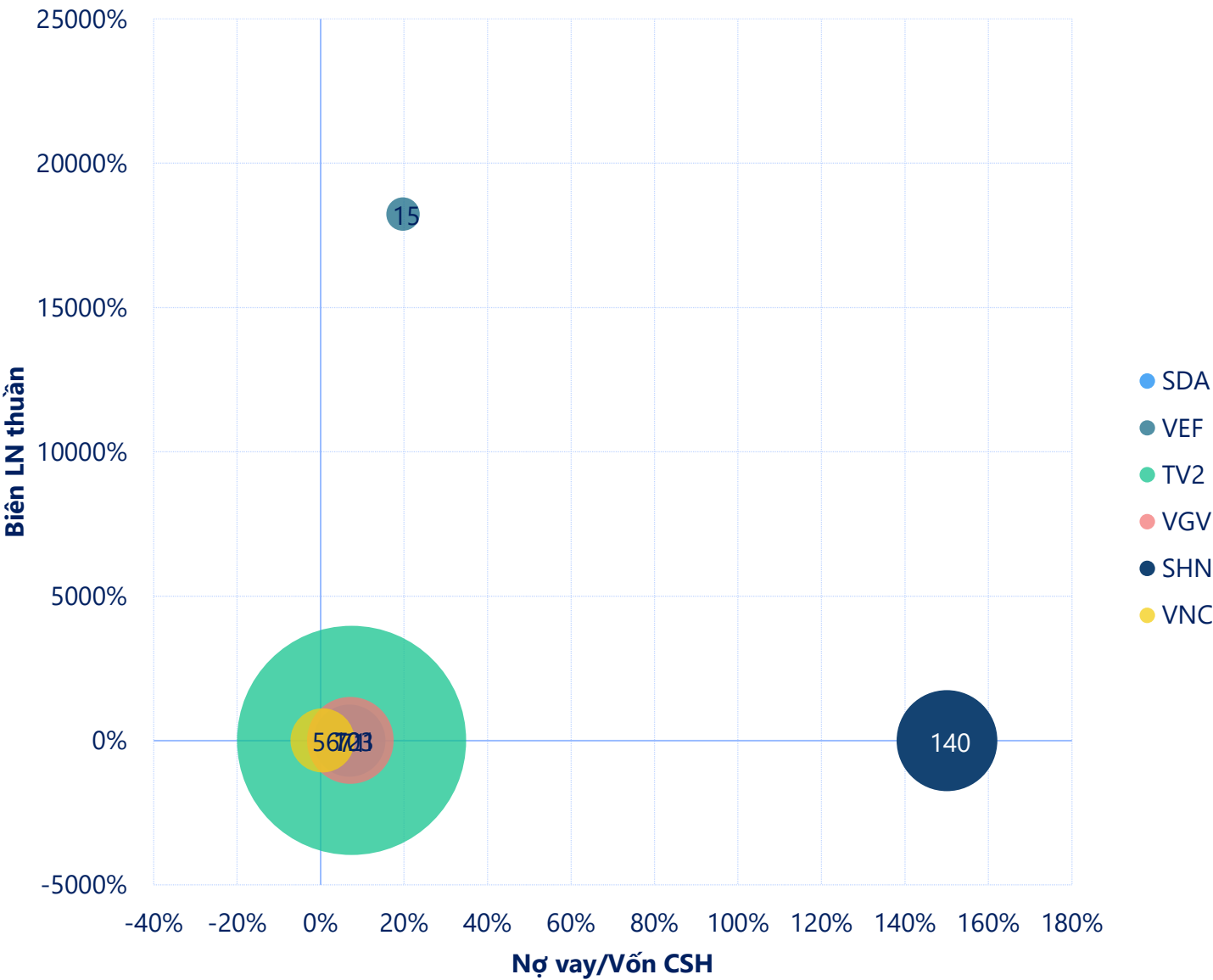
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)